ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5035../GPMT-UBND	*Hải Phòng, ngày 24 tháng 11 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính Phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 25/CV-ISLT ngày 31 tháng 12 năm 2025; Văn bản số 26/CV-ISLT ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Công ty TNHH ISLT Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất đèn led ISLT Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1185/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH ISLT Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN9 và một phần lô CN8, Cụm công nghiệp Nhân Quyền, xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất đèn led ISLT Việt Nam tại Lô CN9 và một phần lô CN8, cụm công nghiệp Nhân Quyền, xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH ISLT Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN9 và một phần lô CN8, Cụm công nghiệp Nhân Quyền, xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số 0801299529 đăng ký lần đầu ngày 10/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp; thay đổi lần thứ 12, ngày 30/10/2026 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: 8764704986 đăng ký lần đầu ngày 04/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 19/5/2025 do Sở Tài chính tỉnh Hải Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 0801299529.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đèn Led các loại và Module.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Diện tích sử dụng đất: 20.000 m^2.

- Nhóm Dự án: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ *(được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ)*.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất:

Đèn Led các loại: 10.000.000 sản phẩm/năm; Module 10.000.000 sản phẩm/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình gia công đế đèn: phôi nhôm, phôi thép → gia công → làm sạch → sấy → sơn bột tĩnh điện/sơn nước → sấy → thành phẩm đế đèn.

(2) Quy trình lắp ráp Module đèn: bảng mạch → In/quét kem hàn → gắn linh kiện → hàn đối lưu → kiểm tra → hàn thủ công → kiểm tra mạch → Module đèn hoàn chỉnh.

(3) Quy trình đúc nắp đèn từ hạt nhựa: hạt nhựa PE → nấu chảy, đúc → thành phẩm nắp đèn.

(4) Quy trình lắp ráp đèn led hoàn chỉnh: thành phẩm đế đèn, nắp đèn, Module đèn → Lắp ráp Module vào đế đèn → Lắp ráp đèn hoàn thiện → kiểm tra → đóng gói, nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty TNHH ISLT Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH ISLT Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*Kể từ ngày Giấy phép môi*

trường này được ký ban hành đến ngày 24 tháng 11 năm 2036).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND TP (để báo cáo);
- PCT TT UBND TP Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Nguyễn Lương Bằng;
- Công ty TNHH ISLT Việt Nam;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Lưu: VT, N.X.Thành.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……/GPMT-UBND ngày ... tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: 07 nguồn.

* *Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt*:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh (xưởng B, nhà ăn, nhà văn phòng, nhà bảo vệ).

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ bếp (bếp ăn công nhân, bếp khu văn phòng).

* *Nguồn phát sinh nước thải sản xuất*:

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ các bể rửa nước làm sạch đế đèn.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ các bể rửa hoá chất làm sạch đế đèn.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ công đoạn dập bụi sơn tại buồng sơn nước.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ tháp rửa khí của hệ thống xử lý khí thải buồng sơn, buồng sấy sơn.

- Nguồn số 07: Nước làm mát cấp cho tháp giải nhiệt, cooling pad, máy làm mát công nghiệp.

(các nguồn thải số 04 - 06 tuần hoàn sử dụng, bùn, cặn phát sinh định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến vận chuyển, xử lý; nguồn thải số 07: tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

- Nước thải gồm nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với lưu lượng 45 m^3/ngày đêm (module 1) và nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất với lưu lượng 25 m^3/ngày đêm (module 1) được xả ra ngoài môi trường.

- Nước thải gồm nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với lưu lượng 25 m^3/ngày đêm (module 2) và nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất với lưu lượng 25 m^3/ngày đêm (module 2) được tái tuần hoàn sử dụng.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sau các hệ thống xử lý chảy vào cống tưới, tiêu qua đường 392

phía trước cổng Công ty, sau đó đổ vào kênh Phủ - Hoà Loan, xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Cống tưới, tiêu qua đường 392 phía trước cổng Công ty thuộc xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^o45'$, múi chiếu 3^o): X(m)=2305694, Y(m)=548013.

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 70 m^3/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải

- Tự chảy, xả ngầm.

- Nước sau xử lý tự chảy ra cống tưới, tiêu qua đường 392 phía trước cổng Công ty bằng đường ống HDPE DN200 dài 20m, độ dốc 1%.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt sau xử lý phải đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt mức A; đối với nước thải sản xuất sau xử lý phải đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, mức A với F≤2000, cụ thể như sau:

TT	Các thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	***Nước thải sinh hoạt***				
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD_5	mg/l	≤30		
3	COD	mg/l	≤80		
4	TSS	mg/l	≤50		
5	Amoni	mg/l	≤6,0		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤25		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤4,0		
8	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	≤3.000		
9	Sunfua (S^{2-})	mg/l	≤0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤10		

TT	Các thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤3,0		
II	***Nước thải sản xuất***				
1	pH	-	6-9		
2	Nhiệt độ	^oC	≤40		
3	BOD_5	mg/l	≤40		
4	COD	mg/l	≤65		
5	TSS	mg/l	≤40		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤20		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤8,0		
8	Asen	mg/l	≤0,05		
9	Thủy ngân	mg/l	≤0,001		
10	Chì	mg/l	≤0,1		
11	Cadimi	mg/l	≤0,02		
12	Đồng	mg/l	≤1,0		
13	Kẽm	mg/l	≤1,0		
14	Mangan	mg/l	≤2,0		
15	Sắt	mg/l	≤2,0		
16	Niken	mg/l	≤0,1		
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	≤1,0		
18	Sunfua (S^{2-})	mg/l	≤0,2		
19	Florua (F^-)	mg/l	≤3,0		
20	Clorua (Cl^-)	mg/l	≤500		
21	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	≤0,1		
22	Tổng Crom	mg/l	≤0,5		
23	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤3,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh đều được thu gom về các bể tự hoại được bố trí ngầm dưới mỗi khu nhà để xử lý; nước thải sau xử lý sơ bộ theo đường ống HDPE DN50-DN200 độ dốc 0,3-0,5% chảy ra các hố ga, hố bơm.

+ Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, bếp nhà văn phòng được thu gom vào bể tách mỡ để xử lý sơ bộ, nước thải sau xử lý sơ bộ theo đường ống uPVC DN125 và HDPE DN50-DN200 độ dốc 0,3-0,5% chảy ra các hố ga, hố bơm.

Sau đó, nước thải được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy qua đường ống HDPE DN200 dài 17m về module 1 (công suất 45 m^3/ngày đêm) và đường ống uPVC D110 dài 5m về module 2 (công suất 25m^3/ngày đêm).

Hệ thống xử lý module 1 (công suất 45 m^3/ngày đêm) đóng vai trò tiếp nhận phần lưu lượng nước thải vượt quá công suất của module 2 (công suất 25 m^3/ngày đêm) hoặc dự phòng vận hành. Nước sau xử lý của module 2 (công suất 25 m^3/ngày đêm) đạt mức A của QCVN 14:2025/BTNMT sẽ được thu gom tuần hoàn quay lại các nhà vệ sinh để tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường. Nước sau xử lý của module 1 (công suất 45 m^3/ngày đêm) đạt quy chuẩn sẽ chảy ra hố ga cuối (nằm trong nhà máy).

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Nước làm mát màng từ quá trình đúc nắp nhựa sẽ được tuần hoàn tái sử dụng và hàng ngày bổ sung lượng nước thất thoát, không thải ra ngoài môi trường.

+ Nước dập bụi tại buồng sơn nước, nước dập bụi tại tháp dập bụi của hệ thống xử lý khí thải và dung dịch hoá chất từ quá trình làm sạch đế đèn được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn cặn, vận chuyển, xử lý theo quy định về chất thải nguy hại.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình làm sạch đế đèn (tại các bể rửa nước sạch) được thu gom riêng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo đường ống HDPE DN200 (độ dốc 0,3%, chiều dài 11m) và HDPE DN100 (độ dốc 0,3%, chiều dài 16m) về module 1 (công suất 25 m^3/ngày đêm) và đường ống uPVC D110 dài 5m về module 2 (công suất 25 m^3/ngày đêm).

Hệ thống xử lý module 1 (công suất 25 m^3/ngày đêm) đóng vai trò tiếp nhận phần lưu lượng nước thải vượt quá công suất của module 2 (công suất 25 m^3/ngày đêm) hoặc dự phòng vận hành. Nước sau xử lý của module 2 (công suất 25 m^3/ngày đêm) đạt mức A của QCVN 40:2025/BTNMT sẽ được thu gom tuần

hoàn quay lại các bể làm sạch đế đèn để tuần hoàn tái sử dụng. Nước sau xử lý đạt quy chuẩn của của module 1 (công suất 25 m^3/ngày đêm) đạt quy chuẩn sẽ theo đường ống HDPE DN80 chiều dài 170m chảy ra hố ga cuối (nằm trong nhà máy).

- Nước thải tại hố ga cuối sẽ theo đường ống HDPE DN200 dài 20m, độ dốc 1% chảy vào cống tưới tiêu của cụm sản xuất số 3 thôn Hoà Loan, xã Nhân Quyền (cống tưới, tiêu qua đường 392 phía trước cổng Công ty) sau đó đổ vào kênh Phủ - Hoà Loan, xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng.

1.2. Công trình, thiết bị nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Quy trình: nước thải sau xử lý sơ bộ (04 bể tự hoại tổng thể tích 42 m^3, 02 bể tách mỡ tổng thể tích 4 m^3) → bể thu gom → module 1 (45 m^3/ngày đêm) và module 2 (25 m^3/ngày đêm).

Module 1 (45 m^3/ngày đêm): bể tách cát/rác → bể điều hoà → hộp định lượng → bể thiếu khí → bể MBBR 01 → bể MBBR 02 → bể lắng → bể lọc hạt mang → bể khử trùng, xả thải → hố ga cuối.

Module 2 (25 m^3/ngày đêm): bể tách cát/rác → bể điều hoà → máy lược rác → hộp định lượng → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể MBR → bể khử trùng, xả thải → bể trung gian → cột lọc cát → cột lọc than → bể chứa nước sau xử lý → tuần hoàn tái sử dụng.

+ Tổng công suất thiết kế hệ thống: 70 m^3/ngày đêm/02 module (module 1 công suất 45 m^3/ngày đêm và module 2 công suất 25 m^3/ngày đêm).

+ Thông số kỹ thuật:

Module 1 (45 m^3/ngày đêm): Bể tách cát/rác 2,075 m^3, bể điều hoà 12,47 m^3, bể chứa bùn 5,16 m^3, bể thiếu khí 6,88 m^3, bể MBBR 01 6,02 m^3, bể MBBR 02 9,03 m^3, bể lắng 4,472 m^3, bể lọc hạt mang 1,935 m^3, bể khử trùng, xả thải 2,204 m^3.

Module 2 (25 m^3/ngày đêm): Bể tách cát/rác 2,55 m^3, bể điều hoà 7,09 m^3, bể chứa bùn 3,71 m^3, bể thiếu khí 5,72 m^3, bể hiếu khí 8,54 m^3, bể MBR 6,96 m^3, bể khử trùng, xả thải 2,55 m^3, bể trung gian sau xử lý 2,55 m^3, bể chứa nước sau xử lý 25,39 m^3.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ethanol, PAC, NaOH, NaOCl hoặc viên nén Clo.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

+ Quy trình: Nước thải sản xuất → Bể thu gom → module 1 (25 m^3/ngày đêm) và module 2 (25 m^3/ngày đêm).

Module 1 (25 m^3/ngày đêm): bể tách dầu mỡ → bể điều hoà → hộp định lượng → bể điều chỉnh pH → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng → bể trung gian → hệ lọc thô và hấp phụ → hệ trao đổi ion → bể xả thải → hố ga cuối.

→ Module 2 (25 m^3/ngày đêm): bể tách dầu mỡ → bể điều hoà → hộp định lượng → bể điều chỉnh pH → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng → bể trung

gian → hệ lọc thô và hấp phụ → hệ trao đổi ion → bể xả thải → bể chứa nước sau xử lý → tuần hoàn tái sử dụng.

- Tổng công suất thiết kế hệ thống: 50 m^3/ngày đêm/02 module (module 1 công suất 25 m^3/ngày đêm và module 2 công suất 25 m^3/ngày đêm).

+ Thông số kỹ thuật:

Module 1 (25 m^3/ngày đêm): Bể gom 1m^3, bể tách dầu mỡ 16,39 m^3, bể điều hoà 16,32 m^3, cụm bể phản ứng (bể điều chỉnh pH + bể keo tụ + bể tạo bông) 1,2 m^3, bể lắng 5,106 m^3, bể trung gian 2,64 m^3, bể xả thải 3,02 m^3, bể chứa bùn 11,32 m^3.

Module 2 (25 m^3/ngày đêm): bể tách dầu mỡ 16,08m^3, bể điều hoà 16,32 m^3, cụm bể phản ứng (bể điều chỉnh pH + bể keo tụ + bể tạo bông) 1,44 m^3, bể lắng 5,106 m^3, bể trung gian 2,59 m^3, bể xả thải 2,96 m^3, bể chứa bùn 11,11 m^3, bể chứa nước sau xử lý 25 m^3.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAA, NaOH, HCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Công trình xử lý nước thải không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/ NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống, cống thoát nước nhằm kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn đảm bảo không để nước thải phát tán ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Trong trường hợp gặp sự cố phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng kiểm tra, xác định nguyên nhân và thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở đã được cấp các loại giấy phép môi trường thành phần cho module 1 của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (45 m^3/ngày đêm) và module 1 hệ thống xử lý nước thải sản xuất (25 m^3/ngày đêm) bao gồm:

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 111/GXN-STNMT ngày 28/6/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp.

- Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 587/GP-TCTL-PCTTr ngày 25/11/2020 do Tổng cục Thuỷ lợi cấp.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý của Module 2 của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và Module 2 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất (mỗi module có công suất 25 m^3/ngày đêm) được tái sử dụng, không xả ra ngoài môi trường.

Công trình xử lý nước thải của cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm quy định tại điểm h và điểm i, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/ NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các thông tin của quá trình vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

3.4 Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nước thải nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5 Trường hợp xảy ra sự cố không thể khắc phục trong ngày, hệ thống xử lý nước phải ngừng hoạt động, Chủ cơ sở phải lưu giữ nước thải trong hệ thống xử lý hoặc đơn vị có chức năng thu gom, xử lý nước thải theo quy định, không xả nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu ra môi trường.

3.6 Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……/GPMT-UBND ngày ….. tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ các buồng sơn nước.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sấy.

- Nguồn số 03: Bụi sơn phát sinh từ chuyền sơn bột.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực các bể làm sạch đế đèn.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực tẩy sơn.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ các chuyền SMT.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ các vị trí hàn sửa chữa trong phòng SMT.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ các vị trí hàn thủ công.

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ máy cắt lazer số 01.

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ máy cắt lazer số 02.

- Nguồn số 11: Bụi kim loại phát sinh từ phòng chà mài.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải

** Dòng khí thải đề nghị cấp phép:*

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với các nguồn số 01, 02, 04): tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực buồng sơn nước, buồng sấy, các bể làm sạch đế đèn tại xưởng A; tọa độ vị trí xả thải: X (m)= 2305618, Y (m) = 547869.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 05, 08): tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn thủ công, khu vực tẩy sơn tại xưởng A; tọa độ vị trí xả thải: X (m)= 2305619, Y(m)= 547864.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 06, 07): tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý bụi, khí thải chuyền SMT, hàn sửa chữa tại xưởng A; toạ độ vị trí xả thải: X (m)= 2305700, Y (m)= 547948.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng với nguồn số 09): tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý bụi, khí thải của máy cắt lazer số 01 tại xưởng B; toạ độ vị

trí xả thải: X (m)= 2305566, Y (m)= 547911.

- Dòng khí thải số 05 (tương ứng với nguồn số 10): tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý bụi, khí thải của máy cắt lazer số 02 tại xưởng B; toạ độ vị trí xả thải: X (m) = 2305583, Y (m) = 547905 *(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105º45', múi chiếu 3º)*

Các nguồn số 03, 11 được thu gom, xử lý đồng bộ theo máy tại xưởng sản suất.

Vị trí xả khí thải của cơ sở: nằm trong khuôn viên của Nhà máy sản xuất đèn led ISLT Việt Nam tại Lô CN9 và một phần lô CN8, cụm công nghiệp Nhân Quyền, xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 171.000 m^3/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 100.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (3 ca/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	**Dòng khí thải số 01**			Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m^3/giờ			
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤40		
3	Toluen	mg/Nm^3	≤40		
4	Xylen	mg/Nm^3	≤100		
5	CO	mg/Nm^3	≤400		
6	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (Butyl axetat, Etyl axetat)	mg/Nm^3	≤120		
7	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	≤20		

8	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm^3	≤3		
9	Kẽm (Zn) và hợp chất Zn (tính theo Zn)	mg/Nm^3	≤7		
10	Niken (Ni) và hợp chất Ni (tính theo Ni)	mg/Nm^3	≤2		
11	Crom (Cr) và hợp chất Cr (tính theo Cr)	mg/Nm^3	≤1		
II	**Dòng khí thải số 02**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ			
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤80		
3	CO	mg/Nm^3	≤400		
4	SO_2	mg/Nm^3	≤300		
5	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤400		
6	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (Butyl axetat)	mg/Nm^3	≤120		
III	**Dòng khí thải số 03**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ			
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤80		
3	CO	mg/Nm^3	≤400		
4	SO_2	mg/Nm^3	≤300		
5	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤400		
IV	**Dòng khí thải số 04, 05**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ			
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤80		
3	CO	mg/Nm^3	≤400		
4	SO_2	mg/Nm^3	≤300		
5	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải tại các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi sơn phát sinh trong quá trình phun sơn bột tĩnh điện tại buồng phun nhờ lực hút của quạt theo máng chứa bụi dưới sàn. Bụi sơn sẽ theo đường ống dẫn khí vào hệ thống lọc bụi cấp 1 - Cyclone, rồi đi vào hệ thống lọc bụi cấp 2 - Filter. Khí sạch thoát ra trong nhà xưởng.

- Bụi, khí thải phát sinh tại buồng sơn nước, buồng sấy, bể làm sạch đế đèn được thu gom bằng hệ thống chụp hút cục bộ và dẫn theo đường ống dẫn khí về tháp xử lý. Tại tháp, bụi và khí thải được thổi từ dưới lên, dung dịch NaOH được bơm vào tháp từ trên xuống tạo thành 02 giàn phun rửa khí. Sau công đoạn rửa, dòng khí đi qua bộ phận tách ẩm, nhằm loại bỏ các giọt dung dịch và hơi ẩm bị cuốn theo dòng khí, hạn chế hiện tượng nước kéo theo vào lớp than hoạt tính. Tiếp đó, khí được dẫn qua lớp than hoạt tính. Than hoạt tính có nhiệm vụ hấp phụ các hợp chất hữu cơ, hơi dung môi, VOC và phần hơi sơn còn lại trong dòng khí sau công đoạn rửa. Khí sau xử lý đạt quy chuẩn được đưa qua ống thải ra môi trường. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút cặn bể chứa và than hoạt tính để xử lý theo quy định về chất thải nguy hại.

- Bụi, khí thải phát sinh tại các vị trí hàn thủ công, khu vực tẩy sơn được thu gom thông qua hệ thống loa thu/chụp hút và đường ống dẫn. Sau đó, khí thải được dẫn tới tháp hấp phụ than hoạt tính. Nhờ khả năng rắn, xốp của than hoạt tính, bụi và các chất ô nhiễm hấp phụ trên bề mặt than. Khí thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn sẽ được đẩy ra ngoài môi trường theo đường thoát khí của quạt hút. Định kỳ than hoạt tính được thay thế, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Bụi, khí thải từ các chuyền SMT và hàn sửa chữa được thu gom thông qua hệ thống loa thu/đường ống hút và đường ống dẫn. Sau đó, khí thải được dẫn tới hộp lọc than hoạt tính. Nhờ khả năng rắn, xốp của than hoạt tính, bụi và các chất ô nhiễm hấp phụ trên bề mặt than. Khí thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn sẽ được đẩy ra ngoài môi trường theo đường thoát khí của quạt hút. Định kỳ than hoạt tính được thay thế, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Bụi từ công đoạn chà mài nhờ lực hút của quạt hút theo miệng thu, theo đường ống về hệ thống lọc bụi túi vải. Tại đây, dòng không khí lẫn bụi đi qua các túi vải lọc bụi, bụi được giữ lại trên bề mặt túi, khí sạch đi ra ngoài nhà xưởng.

- Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt lazer: Thiết bị thu bụi máy cắt laser hoạt động bằng cách dùng quạt hút ly tâm để tạo áp suất âm, hút toàn bộ bụi, khói và khí thải từ khu vực cắt vào hệ thống lọc. Dòng khí đi vào thiết bị từ đầu vào phía trên đi qua lõi lọc; bụi, khói và khí thải được giữ lại ở bên ngoài bề mặt của lõi lọc cartridge và không khí sạch được giải phóng vào trong, luồng khí đi qua tâm lõi lọc và sau đó được xả ra ngoài qua cửa xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

* *Bộ lọc bụi sơn bằng cyclon và filter*:

- Quy trình công nghệ: Bụi sơn bột tĩnh điện → Đường ống dẫn → Hệ thống lọc bụi cấp 1 → Cyclone → Hệ thống lọc bụi cấp 2 - Filter → Quạt hút → Nhà xưởng.

- Số lượng: 04 bộ lọc.

- Công suất thiết kế: 12.000-15.000 m^3/giờ/bộ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc bụi.

** Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ buồng sơn nước, buồng sấy, bể làm sạch đế đèn*

- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải khu vực buồng sơn nước, buồng sấy, bể làm sạch đế đèn → Loa thu/ chụp hút → Đường ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng kiềm + hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 100.000 m^3/giờ (01 quạt hút khu vực buồng sơn nước, buồng sấy lưu lượng 70.000 m^3/giờ; 01 quạt hút khu vực bể làm sạch đế đèn 30.000 m^3/giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm, than hoạt tính.

** Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hàn thủ công, khu vực tẩy sơn:*

- Quy trình công nghệ: bụi, khí thải từ hàn thủ công, khu vực tẩy sơn → Loa thu/chụp hút → đường ống dẫn → Quạt hút → Hộp lọc than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 40.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

** Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ chuyền SMT và hàn sửa chữa*:

- Quy trình công nghệ: bụi, khí thải từ các chuyền SMT và hàn sửa chữa → Loa thu, đường ống dẫn → Quạt hút → Hộp lọc than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 13.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

** Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn chà mài*:

- Quy trình công nghệ: bụi từ công đoạn chà mài → Miệng thu → Quạt hút → Đường ống dẫn → Hệ thống lọc bụi túi vải → Nhà xưởng.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 8.000-15.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

** Thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cắt lazer*:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải từ công đoạn cắt lazer → Ống thu → Quạt hút → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi cartridge → Ống thoát khí.

- Số lượng: 02 thiết bị.

- Công suất thiết kế: 9.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc cartridge.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).*

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, hàng ngày ghi chép đầy đủ các thông số vận hành như: lượng hóa chất sử dụng, tình trạng hoạt động của các thiết bị để có những khắc phục, sửa chữa và thay thế kịp thời khi gặp sự cố.

- Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- Các máy móc, thiết bị phải được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị điện.

- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa khi có hỏng hóc.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đạt giới hạn xả khí thải theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn nước, buồng sấy, bể làm sạch đế đèn với công suất 100.000 m^3/giờ.

- 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ công đoạn hàn thủ công, khu vực tẩy sơn với công suất 40.000 m^3/giờ.

- 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ chuyền SMT và hàn sửa chữa với công suất 13.000 m^3/giờ.

- 02 thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải của 02 máy cắt lazer công suất 9.000 m^3/giờ/thiết bị.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn nước, buồng sấy, bể làm sạch đế đèn với công suất 100.000 m^3/giờ.

- 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ công đoạn hàn thủ công, khu vực tẩy sơn với công suất 40.000 m^3/giờ.

- 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ chuyền SMT và hàn sửa chữa với công suất 13.000 m^3/giờ.

- 02 vị trí tại ống thoát khí của 02 thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải của 02 máy cắt lazer công suất 9.000 m^3/giờ/thiết bị.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH ISLT Việt Nam thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các thông tin của quá trình vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ *(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ)*. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ *(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ)*.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số khí thải nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Giải pháp ứng phó sự cố: Bố trí cán bộ phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải để theo dõi, giám sát, kịp thời phát hiện, thay thế thiết bị; trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố dừng hoạt động của các thiết bị, máy móc sản xuất phát sinh khí thải tại khu vực xảy ra sự cố để khắc phục và chỉ được tiếp tục vận hành khi đã khắc phục xong sự cố.

3.7. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……/GPMT-UBND ngày ….. tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực gia công đế đèn tại xưởng B.
- Nguồn số 2: Phòng chà mài.
- Nguồn số 3: Khu vực làm sạch và sơn đế đèn.
- Nguồn số 4: Khu vực lắp ráp.
- Nguồn số 5: Khu vực máy nén khí của xưởng A.
- Nguồn số 6: Khu vực máy nén khí của xưởng B.
- Nguồn số 7: Khu vực máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 8: Khu vực máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 9: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải hộp lọc than hoạt tính.
- Nguồn số 10: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải tháp hấp phụ than hoạt tính.
- Nguồn số 11: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải tháp dập bụi + hấp phụ than hoạt tính.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 18:00)	Tối (18:00 ~ trước 22:00)	Tối (22:00 ~ trước 06:00)		
1	70	65	60	Không thực hiện	Khu vực E
2	55	50	45	Không thực hiện	Khu vực B

2.2. Độ rung

TT	Giới hạn tối đa cho phép đối với mức rung (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	65	60	Không thực hiện	Khu vực B
2	75	70	Không thực hiện	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Từ hoạt động vận tải nguyên liệu, thành phẩm sản xuất: hạn chế sử dụng còi trong khu vực, hạn chế tốc độ khi ra vào đường nội bộ, sân bãi Nhà máy.

- Từ hoạt động sản xuất tại xưởng:

+ Chủ cơ sở sử dụng các máy móc sản xuất có nguồn gốc và được kiểm định chặt chẽ về thông số kỹ thuật. Đồng thời, thực hiện bảo dưỡng động cơ máy móc định kỳ.

+ Máy móc sản xuất được cố định trên sàn nhà xưởng nhờ thiết bị bulong, đinh vít, theo đó, cũng giảm thiểu ồn, rung trong quá trình vận hành. Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động).

+ Thiết lập nội quy nhà xưởng, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân và yêu cầu công nhân nghiêm túc thực hiện.

+ Sắp xếp, bố trí những khoảng nghỉ ngắn xen kẽ trong ca làm việc để giảm thiểu tác hại của tiếng ồn đối với người lao động.

+ Duy trì khám sức khỏe định kỳ cho người lao động để phát hiện kịp thời các bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

+ Duy trì và bổ sung trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy; hệ thống cây xanh ngoài tạo cảnh quan còn có tác dụng giữ bụi, lọc không khí, giảm và ngăn chặn tiếng ồn, giảm bức xạ nhiệt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số……/GPMT-UBND ngày ..... tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 245.385,9 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 317.750,25 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 20,52 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trong kho có bố trí các thùng nhựa có nắp đậy dung tích 200-240 lít/thùng, phù hợp với từng loại chất thải nguy hại, mỗi khu vực chứa chất thải đều có dán biển tên, mã chất thải nguy hại, biển cảnh báo đảm bảo quy định tại Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Công trình lưu giữ:

+ Vị trí: nằm bên ngoài xưởng sản xuất.

+ Bố trí 01 kho chất thải nguy hại nằm trong nhà chứa rác; diện tích kho 54,23m^2.

+ Kết cấu: tường xây gạch, mái lợp tôn, nền BTCT chống thấm, có cửa ra vào có khoá, bên ngoài có treo biển tên kho và biển cảnh báo, có rãnh thu phòng, có bố trí thiết bị PCCC và cát xẻng dự phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải. Trong kho được chia thành các khu vực chứa các loại chất thải nguy hại riêng biệt.

- Tần suất thu gom 01 tháng/lần hoặc khi kho chứa đầy.

Chất thải nguy hại được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: bao tải trọng lượng chứa 50-100 kg hoặc chứa trong các thùng carton.

- Công trình lưu giữ:

+ Vị trí: nằm bên ngoài xưởng sản xuất.

+ Bố trí 01 kho chất thải rắn thông thường; diện tích kho 54,23m^2.

+ Kết cấu: tường xây gạch, mái lợp tôn, nền BTCT chống thấm, có cửa ra vào, bên ngoài có treo biển tên kho và có bố trí thiết bị PCCC.

- Tần suất thu gom 01 tháng/lần hoặc khi kho chứa đầy.

- Hợp đồng thu gom: đã ký Hợp đồng số 01ILSUNG-MTV-2025/HĐXL ngày 02/12/2024 với Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Môi trường Việt Nam định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý CTR công nghiệp thông thường theo đúng quy định.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa và khu vực tập kết: Trang bị thùng nhựa đặt tại khu vực thích hợp như: văn phòng, nhà xưởng, kho,….. và bố trí 03 thùng chứa có nắp đậy được dán nhãn các loại chất thải rắn sinh hoạt (chất thải hữu cơ, chất thải sinh hoạt có khả năng tái chế và chất thải sinh hoạt khác), dung tích 240 lít/thùng đặt tại khu vực tập kết chất thải sinh hoạt diện tích 3m^2 nằm trong kho chứa chất thải rắn thông thường.

- Biện pháp thu gom: hàng ngày, công nhân sẽ thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt ngay tại nguồn.

+ Đối với chất thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực bếp và nhà ăn tại nhà máy sẽ do đơn vị cung cấp suất ăn tập thể chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý hàng ngày theo đúng quy định.

+ Đối với chất thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực khác (văn phòng, nhà xưởng, kho,….). Nhà máy sẽ chịu trách nhiệm thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng. Nhà máy chủ động phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn đảm bảo đáp ứng quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 về quản lý chất thải rắn sinh hoạt. Hàng ngày, công nhân vệ sinh sẽ thu gom, phân loại và chuyển.

- Hợp đồng thu gom: đã ký Hợp đồng số 01ILSUNG-MTV-2025/HĐXL ngày 02/12/2024 với Công ty cổ phần đầu tư ohát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải rắn sinh hoạt được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định khác liên quan.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, tổ chức, chuẩn bị ứng phó sự cố

chất thải, phục hồi hiện trạng sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ..... tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định của pháp luật.

4. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của cơ sở đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.